
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 57

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019

Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu Tổng giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2019



Số: 051/2019/BCSX-PB.00020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Tuấn Vũ
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864.577.277.965	1.202.766.804.319
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.259.819.815	491.880.673.814
1. Tiền	111		49.413.446.171	291.159.821.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.846.373.644	200.720.852.441
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	123.990.777.907	120.490.777.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121		105.203.690.000	105.203.690.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.787.087.907	15.287.087.907
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.721.589.636	390.660.421.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	502.031.233.717	405.023.907.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	41.492.364.387	12.305.950.313
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.224.000.000	3.766.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	22.866.996.644	6.395.657.549
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(38.893.005.112)	(36.831.093.582)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	149.520.959.999	198.304.641.797
1. Hàng tồn kho	141		159.223.012.579	206.333.266.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.702.052.580)	(8.028.624.939)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		2.084.130.608	1.430.289.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	2.077.267.370	1.423.541.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.863.238	6.747.240
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.774.455.310.333	1.755.748.266.274
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		12.334.450.769	12.574.183.742
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	12.334.450.769	12.574.183.742
II/ Tài sản cố định	220		213.631.863.964	223.555.922.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	122.617.648.582	120.770.277.390
- Nguyên giá	222		240.403.669.701	224.464.074.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.786.021.119)	(103.693.797.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	91.014.215.382	102.785.645.446
- Nguyên giá	225		118.517.007.939	125.588.704.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(27.502.792.557)	(22.803.058.660)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		902.328.172	1.636.981.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	902.328.172	1.636.981.485
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.541.340.031.054	1.511.725.031.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.531.065.031.054	1.501.450.031.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.275.000.000	4.275.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		6.246.636.374	6.256.147.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.246.636.374	6.256.147.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.639.032.588.298	2.958.515.070.593

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.490.260.170.632	1.819.325.291.660
I/ Nợ ngắn hạn	310		833.680.873.704	1.181.345.936.409
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	63.922.158.912	116.569.145.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	21.999.894.318	2.793.721.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	7.729.523.767	1.041.164.663
4. Phải trả người lao động	314		5.869.391.090	5.517.968.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	14.048.441.803	12.591.448.808
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	21.575.635.250	994.330.263
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	696.477.140.583	1.039.779.469.526
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		656.579.296.928	637.979.355.251
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	111.548.090.000	451.712.289.079
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	545.031.206.928	186.267.066.172
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.148.772.417.666	1.139.189.778.933
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.148.772.417.666	1.139.189.778.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.861.800.000	68.861.800.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.128.429.374	69.517.790.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.517.790.641	18.559.070.494
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.610.638.733	50.958.720.147
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.639.032.588.298	2.958.515.070.593



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	856.101.221.547	736.786.138.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	469.571.731	115.674.152
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		855.631.649.816	736.670.463.921
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	758.990.295.618	652.562.963.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.641.354.198	84.107.499.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.898.293.950	54.777.496.463
7. Chi phí tài chính	22	6.5	45.996.062.260	37.855.385.874
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.754.333.512	36.524.623.371
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	22.285.985.001	27.551.714.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	23.692.582.670	28.810.045.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.565.018.217	44.667.850.796
11. Thu nhập khác	31	6.8	2.216.786.848	1.896.072.813
12. Chi phí khác	32	6.9	74.475.594	6.598.399.303
13. Lợi nhuận khác	40		2.142.311.254	(4.702.326.490)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.707.329.471	39.965.524.306
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.096.690.738	1.555.327.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.610.638.733	38.410.196.559



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.707.329.471	39.965.524.306
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.791.957.454	16.331.006.116
- Các khoản dự phòng	03	3.735.339.171	1.817.317.938
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	285.180.914	223.700.601
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.643.829.596)	(35.306.792.991)
- Chi phí lãi vay	06	43.754.333.512	36.524.623.371
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	74.630.310.926	59.555.379.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(143.814.675.541)	(220.805.223.119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.110.254.157	(81.934.083.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.118.375.633)	41.192.182.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(644.214.629)	(5.441.480.978)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	63.650.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.483.658.896)	(35.708.553.791)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(962.779.249)	(3.023.703.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.283.138.865)	(182.515.483.357)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.986.779.202)	(7.942.737.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	44.532.216.646
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	542.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.615.000.000)	(111.848.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.955.779.755	32.999.815.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.603.999.447)	(8.259.604.954)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	120.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(28.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.260.092.787.008	1.045.488.331.917
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.570.138.743.945)	(950.306.376.531)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(14.656.430.329)	(26.820.111.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(324.730.387.266)	188.361.843.451
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(433.617.525.578)	(2.413.244.860)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	491.880.673.814	190.087.737.299
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.328.421)	(137.294.949)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	58.259.819.815	187.537.197.490



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

1.6 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Toà nhà Handico – Đường Phạm Hùng – Q. Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,996%	74,996%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,4%	64,8%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	61,06%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	39,51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	74,99%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	64,77%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	37,20%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, khu phố 3, thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	90,28%	67,71%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 đường 30/4, khu phố 1, phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,41%	41,18%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45%	45%

Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	27,86%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	16,90%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,13%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	16,86%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20%	7,44%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	91 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	18,75%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 30/06/2019.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.21 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	204.389.152	192.268.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.209.057.019	290.967.553.177
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>40.372.745.887</i>	<i>282.603.978.543</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>8.836.311.132</i>	<i>8.363.574.634</i>
Các khoản tương đương tiền	8.846.373.644	200.720.852.441
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <1></i>	<i>8.846.373.644</i>	<i>200.720.852.441</i>
Cộng	<u>58.259.819.815</u>	<u>491.880.673.814</u>

<1> Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị là 5.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	379.762,50	8.821.882.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	546,87	14.428.257
Cộng		8.836.311.132

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Cổ phiếu	105.203.690.000	-	105.203.690.000	105.203.690.000
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	3.294.600.000	-	3.294.600.000	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	100.909.090.000
Cộng	105.203.690.000	-	105.203.690.000	105.203.690.000

Chi tiết số lượng cổ phiếu sở hữu

	Mệnh giá	30/06/2019	01/01/2019
Cổ phiếu			
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	10.000	100.000	100.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	10.000	323.000	323.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.000	10.090.909	10.090.909

Tại thời điểm 30/06/2019, các cổ phiếu nêu trên chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch trong một thời gian dài do vậy, Công ty không có đủ cơ sở để ghi nhận giá trị hợp lý của các chứng khoán trên. Giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời bằng với giá gốc đầu tư của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	18.787.087.907	18.787.087.907	15.287.087.907	15.287.087.907
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng <i>	18.787.087.907	18.787.087.907	15.287.087.907	15.287.087.907
Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Trái phiếu <ii>	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	24.787.087.907	24.787.087.907	21.287.087.907	21.287.087.907

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,7% - 6,8%/năm.
 (ii) Là khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm với lãi suất thả nổi trả định kỳ hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.531.065.031.054	-	1.501.450.031.054	1.501.450.031.054
Công ty CP Nhựa Tân Phú	158.266.310.700	-	128.866.310.700	128.866.310.700
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	315.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.335.017.000.000	-	1.335.017.000.000	1.335.017.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.275.000.000	-	4.275.000.000	4.275.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	4.275.000.000
Cộng	1.535.340.031.054	-	1.535.340.031.054	1.505.725.031.054

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty tiếp tục góp bổ sung vốn vào các Công ty con nhằm bổ sung vốn đầu tư của các công ty này để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy nước và đầu tư vào các Công ty ngành nước khác.

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	51,01%	7.263.165	51,01%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	4.469.750	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	21.500	70,00%	10.000	70,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	133.501.700	75,00%	133.501.700	75,00%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	427.500	45,00%	427.500	45,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>	207.417.417.070	116.226.698.414
<i>Cho thuê TSCĐ hoạt động</i>	344.832.900	107.832.900
<i>Bán hàng hóa thiết bị</i>	139.929.800.048	305.385.380
<i>Mua thành phẩm, hàng hóa</i>		97.089.587.806
<i>Cổ tức</i>	2.311.750.904	33.398.793.495
<i>Thanh toán gốc vay</i>		30.000.000.000
<i>Lãi vay phải trả</i>		1.221.643.836
Công ty Cổ phần Bình Hiệp		
<i>Vay ngắn hạn</i>		5.000.000.000
<i>Trả khoản vay ngắn hạn</i>		5.000.000.000
<i>Thu lại tiền cho vay</i>		9.564.878.667
<i>Lãi cho vay</i>		144.737.743
<i>Cổ tức năm 2016</i>		3.033.832.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú		
<i>Bán vật tư cho Nhựa Tân Phú</i>	92.119.071.910	94.064.187.500
<i>Mua lại từ Nhựa Tân Phú</i>	61.901.333.360	93.898.310.000
<i>Mua lại TSCĐ, CCDC từ Nhựa Tân Phú</i>	250.000.000	373.175.000
<i>Góp vốn</i>	158.266.310.700	
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm		
<i>Thuê xe ô tô</i>	54.246.574	55.000.002
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP		
<i>Cung ứng dịch vụ quản lý vận hành</i>	2.478.000.000	4.784.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Long An		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		2.089.838.626
Công ty CP Cấp thoát nước Cần thơ		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		988.920.000
Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		1.712.081.928

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác hiện đang được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<i>Cổ phiếu Nhựa Tân Phú</i>	4.744.169	4.744.169
<i>Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>	4.469.750	4.469.750

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	453.215.191.051	(38.893.005.112)	367.287.451.356	(36.831.093.582)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	41.945.992.188		29.840.348.379	-
Các khách hàng khác	6.870.050.478		7.896.107.588	
Cộng	502.031.233.717	(38.893.005.112)	405.023.907.323	(36.831.093.582)

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	34.558.363.729	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	1.471.067.489	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	1.158.300.000	-	1.735.800.000	-
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	1.203.111.548		1.203.111.548	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	467.822.819	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	165.328.680	-
Cộng	2.361.411.548	-	39.601.494.265	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	41.008.583.300	-	9.741.139.259	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	483.781.087	-	2.564.811.054	-
Cộng	41.492.364.387	-	12.305.950.313	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Trong đó, trả trước cho các bên có liên quan:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.823.579.029	-	-	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	4.994.921.161	-	-	-
Cộng	6.818.500.190	-	-	-

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức khác	3.224.000.000	-	3.766.000.000	-
Cộng	3.224.000.000	-	3.766.000.000	-

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	19.496.924.820	-	3.440.894.720	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	992.176.330	-	304.126.489	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.595.481.252	-	1.915.555.274	-
Phải thu khác	782.414.242	-	735.081.066	-
Cộng	22.866.996.644	-	6.395.657.549	-

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	6.757.029.437	-	5.935.882.037	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5.577.421.332	-	6.638.301.705	-
Cộng	12.334.450.769	-	12.574.183.742	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.7 Nợ quá hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	2.342.100.099	21.401.610.384	2.342.100.099
Các đối tượng khác	35.555.037.520	18.959.780.265	26.987.152.972	12.453.807.247
Cộng	60.194.885.476	21.301.880.364	51.627.000.928	14.795.907.346

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	38.306.751.752	-	36.238.487.721	-
Quá hạn trích 70%	837.504.800	251.251.440	846.579.800	253.973.940
Chưa quá hạn	21.050.628.924	21.050.628.924	14.541.933.407	14.541.933.406
Cộng	60.194.885.476	21.301.880.364	51.627.000.928	14.795.907.346

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.799.658.000	-	17.240.262.188	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.857.191.639	-	100.040.119.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.570.187.840	(2.946.799.913)	13.799.510.056	(2.946.799.913)
Thành phẩm	50.341.325.117	(6.532.066.962)	56.109.972.016	(4.862.519.031)
Hàng hoá	16.073.627.789	(223.185.705)	18.029.117.253	(219.305.995)
Hàng gửi đi bán	4.581.022.194	-	1.114.286.026	-
Cộng	159.223.012.579	(9.702.052.580)	206.333.266.736	(8.028.624.939)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	34.193.311.384	172.563.595.090	14.460.594.206	3.246.574.272	224.464.074.952
Mua trong kỳ	1.002.919.590	7.451.673.888	250.000.000		8.704.593.478
Đầu tư XDCB hoàn thành	121.296.300				121.296.300
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		7.071.696.167			7.071.696.167
Tăng khác do mua lại TSCĐ TTC		42.008.804			42.008.804
Số dư tại 30/06/2019	35.317.527.274	187.128.973.949	14.710.594.206	3.246.574.272	240.403.669.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	19.346.561.107	76.292.102.932	5.994.121.958	2.061.011.565	103.693.797.562
Khấu hao trong kỳ	1.555.249.920	8.382.658.894	1.038.911.408	159.022.262	11.135.842.484
Mua lại TSCĐ TTC		2.956.381.073			2.956.381.073
Số dư tại 30/06/2019	20.901.811.027	87.631.142.899	7.033.033.366	2.220.033.827	117.786.021.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	14.846.750.277	96.271.492.158	8.466.472.248	1.185.562.707	120.770.277.390
Số dư tại 30/06/2019	14.415.716.247	99.497.831.050	7.677.560.840	1.026.540.445	122.617.648.582

Giá trị còn lại tại 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.101.656.541 đồng (Tại ngày đầu năm là 63.025.901.772 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.127.029.479 đồng (Tại ngày đầu năm là 59.437.701.134 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	2.401.026.000	122.548.029.526	408.500.000	231.148.580	125.588.704.106
Thuê tài chính trong kỳ	-	(7.071.696.167)	-	-	(7.071.696.167)
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	2.401.026.000	115.476.333.359	408.500.000	231.148.580	118.517.007.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	280.119.700	22.414.089.315	51.062.504	57.787.141	22.803.058.660
Khấu hao trong kỳ	120.051.300	7.492.523.812	20.425.002	23.114.856	7.656.114.970
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(2.956.381.073)	-	-	(2.956.381.073)
Số dư tại 30/06/2019	400.171.000	26.950.232.054	71.487.506	80.901.997	27.502.792.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	2.120.906.300	100.133.940.211	357.437.496	173.361.439	102.785.645.446
Số dư tại 30/06/2019	2.000.855.000	88.526.101.305	337.012.494	150.246.583	91.014.215.382

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1.132.534.590	8.136.153.289	8.704.593.478	-	564.094.401
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử	1.132.534.590	8.136.153.289	8.704.593.478		564.094.401
Xây dựng cơ bản	504.446.895	329.650.550	121.296.300	374.567.374	338.233.771
Nhà vệ sinh XNBB 1+2	121.296.300		121.296.300		-
Các công trình khác	383.150.595	329.650.550		374.567.374	338.233.771
	1.636.981.485	8.465.803.839	8.825.889.778	374.567.374	902.328.172

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	497.140.780	168.606.655
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	84.418.506	377.842.920
Các khoản khác	1.495.708.084	877.092.383
Cộng	2.077.267.370	1.423.541.958

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	364.191.840	498.798.853
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.093.824.111	3.034.477.678
Các khoản khác	3.788.620.423	2.722.870.626
Cộng	6.246.636.374	6.256.147.157

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	62.706.270.204	62 706 270 204	114.562.243.505	114 562 243 505
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	1.215.888.708	1 215 888 708	2.006.901.874	2 006 901 874
Cộng	63.922.158.912	63.922.158.912	116.569.145.379	116.569.145.379

Trong đó, phải trả người bán có liên quan

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	24.887.851.386	-
Cộng	-	-	24.887.851.386	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khách hàng kinh doanh ồng nước và phụ kiện	21.742.729.096	21.742.729.096	2.418.207.480	2.418.207.480
Khách hàng kinh doanh bao bì	-	-	108.831.375	108.831.375
Các khách hàng khác	257.165.222	257.165.222	266.682.466	266.682.466
Cộng	21.999.894.318	21.999.894.318	2.793.721.321	2.793.721.321

Trong đó, người mua trả tiền trước có liên quan:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trả trước của các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	20.438.840.325	20.438.840.325	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	22.553.901	22.553.901	2.639.061	2.639.061
Cộng	20.461.394.226	20.461.394.226	2.639.061	2.639.061

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	6.050.879.674	5.780.205.058
Cước vận chuyển	1.137.552.880	1.388.864.643
Chi phí khác	6.860.009.249	5.422.379.107
Cộng	14.048.441.803	12.591.448.808

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	697.549.184	18.187.970.633	12.773.767.347	-	6.111.752.470
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.075.044	11.994.633.189	11.994.656.344	-	5.051.889
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.637.458	92.157.768	44.174.345	-	56.620.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.880.874	2.096.690.738	962.779.249	-	1.392.792.363
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.022.103	1.221.809.098	1.129.525.037	-	163.306.164
Các loại thuế khác	-	-	135.616.243	135.616.243	-	-
Cộng	-	1.041.164.663	33.728.877.669	27.040.518.565	-	7.729.523.767

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	20.215.000.000	20.215.000.000		
Phải trả các đối tượng khác				
Kinh phí công đoàn	266.637.794	266.637.794	252.861.395	252.861.395
Bảo hiểm xã hội	-	-	59.052.589	59.052.589
Bảo hiểm y tế	-	-	605.170	605.170
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.145.766	1.145.766
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	1.091.204.456	1.091.204.456	677.872.343	677.872.343
Cộng	21.575.635.250	21.575.635.250	994.330.263	994.330.263

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	24.275.000.000	24.275.000.000	104.275.000.000	104.275.000.000
Phải trả các đối tượng khác				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Các đối tượng khác (ii)	37.273.090.000	37.273.090.000	277.437.289.079	277.437.289.079
Cộng	111.548.090.000	111.548.090.000	451.712.289.079	451.712.289.079

- (i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (ii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và pháp nhân khác. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn						
5.18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan						
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	664.587.622.498	664.587.622.498	767.142.622.700	855.276.515.656	752.721.515.454	752.721.515.454
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	165.242.086.169	165.242.086.169	218.099.824.819	179.055.680.203	126.197.941.553	126.197.941.553
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	46.245.361.058	46.245.361.058	46.245.361.058	7.157.616.685	7.167.616.685	7.167.616.685
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	318.736.453.201	318.736.453.201	318.736.453.471	222.733.305.748	222.703.305.478	222.703.305.478
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sờ giao dịch Đồng Nai	14.520.000.000	14.520.000.000	14.520.000.000	22.927.887.607	22.927.887.607	22.927.887.607
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	26.292.196.012	26.292.196.012	45.576.251.119	45.078.648.232	25.724.593.125	25.724.593.125
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa	4.163.769.503	4.163.769.503	4.163.769.502	36.553.462.386	36.563.462.387	36.563.462.387
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	-	-	30.413.206.177	169.187.276.962	138.774.070.785	138.774.070.785
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	89.387.756.555	89.387.756.555	89.387.756.554	172.662.637.833	172.662.637.834	172.662.637.834
3> Vay dài hạn đến hạn trả	7.458.933.321	7.458.933.321	5.420.743.321	9.658.029.210	11.696.219.210	11.696.219.210
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	530.953.321	530.953.321	260.893.321	270.060.000	540.120.000	540.120.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	687.980.000	687.980.000	302.850.000	457.346.000	852.476.000	852.476.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	6.240.000.000	6.240.000.000	4.857.000.000	2.541.000.000	3.924.000.000	3.924.000.000
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	-	-	-	6.379.623.210	6.379.623.210	6.379.623.210

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.430.584.764	24.430.584.764	11.952.616.164	13.117.814.971	25.595.783.571	25.595.783.571
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	586.724.532	586.724.532	293.362.266	293.362.266	586.724.532	586.724.532
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	10.636.932.000	10.636.932.000	5.318.466.000	5.318.466.000	10.636.932.000	10.636.932.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Cha lease	2.194.279.996	2.194.279.996	1.165.504.146	1.281.443.682	2.310.219.532	2.310.219.532
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.650.710.400	1.650.710.400	825.355.200	825.355.200	1.650.710.400	1.650.710.400
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	9.361.937.836	9.361.937.836	4.349.928.552	5.399.187.823	10.411.197.107	10.411.197.107
5> Trái phiếu ngắn hạn	-	-	234.048.709	250.000.000.000	249.765.951.291	249.765.951.291
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	-	-	28.508.372	10.000.000.000	9.971.491.628	9.971.491.628
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	-	-	114.033.488	40.000.000.000	39.885.966.512	39.885.966.512
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	-	-	91.506.849	200.000.000.000	199.908.493.151	199.908.493.151
Cộng	696.477.140.583	696.477.140.583	784.750.030.894	1.128.052.359.837	1.039.779.469.526	1.039.779.469.526

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2019	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn 44/2018/458982/HĐTD ngày 18/06/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 05/9/2018	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VND	165.242.086.169	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 3.000.000.000 đồng.
Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 181078 ngày 14 tháng 01 năm 2019	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	46.245.361.058	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu.	Tin chấp
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà 111/2018- HĐCVHM/NHCT682- NHUADN ngày 05/11/2018	Không quá 7 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	420.000.000.000 VND	318.736.453.201	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai 14937/19MN/HĐTD ngày 20 tháng 05 năm 2019	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VND	14.520.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	-Đảm bảo bằng hàng tồn kho tối thiểu theo hợp đồng thế chấp số 11520/19MN/HĐBĐ ngày 20/05/2019 -Khoản phải thu tối thiểu theo hợp đồng thế chấp số 11519/19MN/HĐBĐ ngày 20/05/2019
Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM Thư cấp HMTD BFL/032018-822 ngày 06/03/2018, Bản sửa đổi ngày 01/06/2018	4 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.000.000 USD	26.292.196.012	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nhập khẩu NVL với kỳ hạn tối đa 120 ngày	Đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho và khoản tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành
 18/2344014-CTD/004 ngày 12 tháng Theo từng khế ước
 27/09/2018 nhận nợ

89.387.756.555	200.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD	<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 16/2344014-PTGTĐB/0332-1 - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 16/2344014-MMTB/0332-2 và 16/2344014-MMTB/0332-2-PL01 - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 16/VIP-HĐTC/0181-7 và 16/VIP-HĐTC/0181-7-PL01 - Cổ phiếu của DN niêm yết 4.714.085 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân Phú - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp số 19/2344014-TCHH/004 ngày 24/01/2019
----------------	---------------------	-------------------------------------	---

Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa
 144.18/48.05-CTD ngày 01/10/2018 Từ Theo từng khế ước
 01/10/2018 đến nhận nợ
 10/08/2019

4.163.769.503	40.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD	<ul style="list-style-type: none"> - Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE theo HĐ thế chấp máy móc thiết bị số 64/16/VCB.BH ngày 19/05/2016 - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND
---------------	--------------------	-------------------------------------	---

Cộng

664.587.622.498

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	65.971.318.961	65.971.318.961	41.675.361.903	120.460.743.321	144.756.700.379	144.756.700.379
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	<i>29.500.000.000</i>	<i>29.500.000.000</i>	<i>29.500.000.000</i>	-	-	-
Công ty CP Quản lý đầu tư DNP	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	36.471.318.961	36.471.318.961	12.175.361.903	120.460.743.321	144.756.700.379	144.756.700.379
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	233.916.685	233.916.685	-	260.893.321	494.810.006	494.810.006
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	101.000.000	101.000.000	-	302.850.000	403.850.000	403.850.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	17.376.402.277	17.376.402.277	767.313.788	4.857.000.000	21.466.088.489	21.466.088.489
Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng khác	18.759.999.999	18.759.999.999	11.408.048.115	115.043.000.000	122.391.951.884	122.391.951.884
2> Nợ thuê tài chính	28.019.134.271	28.019.134.271	-	13.491.231.522	41.510.365.793	41.510.365.793
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaillease	1.942.506.913	1.942.506.913	-	1.165.504.146	3.108.011.059	3.108.011.059
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	550.237.200	550.237.200	-	825.355.200	1.375.592.400	1.375.592.400
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	16.657.314.000	16.657.314.000	-	5.318.466.000	21.975.780.000	21.975.780.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	1.147.922.668	1.147.922.668	-	293.362.266	1.441.284.934	1.441.284.934
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	7.721.153.490	7.721.153.490	-	5.888.543.910	13.609.697.400	13.609.697.400
3> Trái phiếu	451.040.753.696	451.040.753.696	451.040.753.696	-	-	-
Olympus Capital Holdings Asia Pte. Ltd	451.040.753.696	451.040.753.696	451.040.753.696	-	-	-
Cộng	545.031.206.928	545.031.206.928	492.716.115.599	133.951.974.843	186.267.066.172	186.267.066.172

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuế tài chính:

	6 tháng năm 2019		6 tháng năm 2018	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	17.586.455.170	14.656.430.329	29.239.041.324	26.820.111.935
Cộng	17.586.455.170	14.656.430.329	29.239.041.324	26.820.111.935

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/06/2019	Số phải trả đến 30/06/2020	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai						
690-07.2015/HĐKHMTD/TPBA	60 tháng	7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	144.386.681	101.919.996	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
192/2017/HĐTD/DNI/01 ngày 25/05/2017	36 tháng	7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	100.833.325	100.833.325	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
48/2018/HĐTD/DNI/01 ngày 18/01/2018	36 tháng	9,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	519.650.000	328.200.000	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2						
15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015	60 tháng	9,7%/năm	706.700.000	605.700.000	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015	48 tháng	9,7%/năm	82.280.000	82.280.000	Mua ô tô, xe tải mới phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp):

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa	Đảm bảo bằng tài sản
20/2018- HBCVDADT/NHCT682- NHUADN ngày 20 tháng 4 năm 2018	Đầu tư máy móc thiết bị
60 tháng	6.240.000.000
Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	
23.616.402.777	
	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh
48.259.999.999	Tin chấp
73.430.252.782	7.458.933.321

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính:

Công ty	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/06/2019	Số phải trả đến 30/06/2020	Tài sản Thuế TC
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	2.200.947.600	1.550.710.400	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN TP Hồ Chí Minh	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	1.734.647.200	586.724.532	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	4.136.786.909	2.194.279.996	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	17.083.091.326	9.361.937.836	Máy móc, thiết bị
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp HCM	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	27.294.246.000	10.636.932.000	Máy móc, thiết bị
Cộng		52.449.719.035	24.430.584.764	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết các Khoản trái phiếu:

Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành	Giá trị còn lại tại 30/06/2019	Chi phí phát hành chưa phân bổ	Tài sản đảm bảo
Olympus Capital Holdings Asia Pte. Ltd	4-6 năm, có thể gia hạn	5,00%	456.700.000.000	451.040.753.696	5.659.246.304	Đảm bảo bằng cổ phiếu
5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")						
5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu						
			VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	500.092.720.000	29.002.900.000	(342.000)	725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786
Tăng vốn trong năm trước	428.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	468.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	50.958.720.147	50.958.720.147
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.992.630.000	-	-	-	(64.992.630.000)	-
Chia cổ phiếu thưởng	7.000.000.000	-	-	-	(7.000.000.000)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(141.100.000)	-	-	-	(141.100.000)
Số dư tại 31/12/2018	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(342.000)	725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933
Số dư tại 01/01/2019	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(342.000)	725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.610.638.733	9.610.638.733
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Số dư tại 30/06/2019	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(28.342.000)	725.180.292	79.128.429.374	1.148.772.417.666

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.000.085.350.000	500.092.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	499.992.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	71.992.630.000
Trong đó chia bằng cổ phiếu	-	64.992.630.000
Cổ phiếu thưởng ESOP	-	7.000.000.000

5.20 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	100.008.535
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	100.008.525
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	100.008.525
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	846.076.699.994	730.793.624.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.960.056.728	5.386.696.022
Doanh thu khác	7.064.464.825	605.817.700
Cộng	856.101.221.547	736.786.138.073

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú	92.134.957.991	94.064.187.500
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	207.441.869.870	116.226.698.414
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	2.478.000.000	4.784.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	-	2.089.838.626
Công ty CP Cấp thoát nước Cần thơ	-	988.920.000
Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2	-	1.712.081.928
Cộng	302.054.827.861	219.865.726.468

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	48.377.250	-
Hàng bán bị trả lại	421.194.481	115.674.152
Cộng	469.571.731	115.674.152

6.3 Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	757.316.867.977	652.562.963.953
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.673.427.641	-
Cộng	758.990.295.618	652.562.963.953

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.332.078.692	666.865.441
Lãi bán các khoản đầu tư	-	19.095.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.311.750.904	34.331.893.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.254.464.354	683.737.527
Cộng	4.898.293.950	54.777.496.463

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.754.333.512	36.524.623.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.472.207.066	1.107.061.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	285.180.914	223.700.601
Chi phí tài chính khác	484.340.768	-
Cộng	45.996.062.260	37.855.385.874

6.6 Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.003.943.212	7.271.519.827
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	359.635.192	1.055.779.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.493.929.530	1.419.737.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.616.041.529	16.810.417.086
Chi phí bằng tiền khác	812.435.538	994.261.119
Cộng	22.285.985.001	27.551.714.658

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.583.212.980	15.435.393.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.897.393.906	2.907.558.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.050.508.364	1.093.093.606
Thuế, phí và lệ phí	1.980.678.266	2.054.422.026
Chi phí dự phòng	2.061.911.530	1.817.317.938
Chi phí bằng tiền khác	6.118.877.624	5.502.260.209
Cộng	23.692.582.670	28.810.045.103

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.8 Thu nhập khác

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	308.034.055
Các khoản khác	2.166.786.848	1.588.038.758
Cộng	2.216.786.848	1.896.072.813

6.9 Chi phí khác

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	48.553	14.012.929
Các khoản khác	74.427.041	6.584.386.374
Cộng	74.475.594	6.598.399.303

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.707.329.471	39.965.524.306
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.223.875.780)	(32.188.885.570)
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	179.941.666	179.941.666
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	907.933.458	1.963.066.259
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.311.750.904)	(34.331.893.495)
Thu nhập tính thuế TNDN	10.483.453.691	7.776.638.736
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	2.096.690.738	1.555.327.747
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.096.690.738	1.555.327.747

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	43.259.607.691	45.489.612.426
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.629.567.851	299.266.884.118
Chi phí công cụ dụng cụ	4.111.911.943	6.974.040.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.491.271.372	16.331.006.116
Thuế, phí, lệ phí	1.980.678.266	2.054.422.026
Chi phí dự phòng	3.735.339.171	1.817.317.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	43.419.231.947	45.983.252.761
Cộng	434.627.608.241	417.916.536.305

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	64.202.055.740

7.2 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	808.817.984.603	1.045.488.331.917
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	451.274.802.405	
Cộng	1.260.092.787.008	1.045.488.331.917

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	979.974.544.866	850.306.376.531
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	250.000.000.000	
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	340.164.199.079	100.000.000.000
Cộng	1.570.138.743.945	950.306.376.531

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 30/06/2019			
Vay và nợ	696.477.140.583	545.031.206.928	1.241.508.347.511
Phải trả người bán	63.922.158.912	-	63.922.158.912
Chi phí phải trả	14.048.441.803	-	14.048.441.803
Phải trả khác	21.306.204.456	111.548.090.000	132.854.294.456
Cộng	795.753.945.754	656.579.296.928	1.452.333.242.682
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	1.039.779.469.526	186.267.066.172	1.226.046.535.698
Phải trả người bán	116.569.145.379	-	116.569.145.379
Chi phí phải trả	12.591.448.808	-	12.591.448.808
Phải trả khác	677.872.343	451.712.289.079	452.390.161.422
Cộng	1.169.617.936.056	637.979.355.251	1.807.597.291.307

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.259.819.815	-	491.880.673.814	-
Phải thu khách hàng	502.031.233.717	(38.893.005.112)	405.023.907.323	(36.831.093.582)
Phải thu về cho vay	3.224.000.000	-	3.766.000.000	-
Phải thu khác	33.605.966.161	-	17.054.286.017	-
Đầu tư tài chính	134.265.777.907	-	130.765.777.907	-
	731.386.797.600	(38.893.005.112)	1.048.490.645.061	(36.831.093.582)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.241.508.347.511	-	1.226.046.535.698	-
Phải trả người bán	63.922.158.912	-	116.569.145.379	-
Chi phí phải trả	14.048.441.803	-	12.591.448.808	-
Phải trả khác	132.854.294.456	-	452.392.954.422	-
	1.452.333.242.682	-	1.807.600.084.307	-
			692.493.792.488	1.011.659.551.479
			1.241.508.347.511	1.226.046.535.698
			63.922.158.912	116.569.145.379
			14.048.441.803	12.591.448.808
			132.854.294.456	452.392.954.422
			1.452.333.242.682	1.807.600.084.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2019 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 30/06/2019 là 58.419.752.678 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 30/06/2019 là 47.627.307.524 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai bảo lãnh cho khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội cho Vietnam Debt Fund SPC với tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ trái phiếu này.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bảo lãnh cho một bên thứ ba nào khác.

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm	2.295.941.431	2.813.696.591

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong 06 tháng đầu năm 2019, Công ty chỉ giao dịch với các đơn vị thành viên Tập đoàn. Các giao dịch với các thành viên này được trình bày tại thuyết minh 5.2

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chủ yếu là:

- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện
- Xuất khẩu bao bì túi nilon

Công ty có chi nhánh tại Hà Nội nhưng hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Do vậy, Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	6 tháng năm 2019			6 tháng năm 2018		
	Ông và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Ông và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.207.266.736	262.424.383.080	855.631.649.816	542.866.799.710	193.803.664.211	736.670.463.921
2. Giá vốn hàng bán	505.988.383.093	253.001.912.525	758.990.295.618	440.828.644.180	211.734.319.773	652.562.963.953
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.218.883.643	9.422.470.555	96.641.354.198	102.038.155.530	(17.930.655.562)	84.107.499.968
4. Khấu hao TSCĐ	13.855.168.691	4.936.788.763	18.791.957.454	12.432.946.022	3.898.060.094	16.331.006.116

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu